

PHỤ BIỂU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN

(Kèm theo Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Khoen On)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Phương án trước điều chỉnh (theo QĐ 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Than Uyên cũ)		PA điều chỉnh (theo QĐ 2317/QĐ-UBND ngày 4/9/2025 của UBND tỉnh Lai Châu	Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Phương án sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Xã Khoen On	Xã Ta Gia				
	TỔNG CỘNG	1.290.000.000	2.533.000.000	3.823.000.000	28.100.000	3.851.100.000	
	- Tổng diện tích rừng được giao quản lý (ha)	1.277,25	3.178,88	4.456,13		4.456,13	
	- Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	1.042,13	2.333,06	3.375,19		3.375,19	
	- Số được sử dụng năm 2025	1.290.000.000	2.533.000.000	3.823.000.000	28.100.000	3.851.100.000	
	+ Số tiền theo kế hoạch thu chi	1.290.000.000	2.533.000.000	3.823.000.000		3.823.000.000	
	+ Số tiền chưa sử dụng năm trước chuyển sang. Trong đó:			-	28.100.000	28.100.000	
	- Chi phí quản lý:			-	28.100.000	28.100.000	
	+ Xã Khoen On (cũ)			-	6.600.000	6.600.000	
	+ Xã Ta Gia (cũ)			-	21.500.000	21.500.000	

PHỤ BIỂU
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MTR NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Khoen On)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Phương án trước điều chỉnh (theo QĐ 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Than Uyên cũ)		Tổng giá trị phương án sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán chi
		Xã Khoen On	Xã Ta Gia		
	TỔNG CỘNG	1.290.000.000	2.533.000.000	3.851.100.000	3.851.100.000
I	Chi phí quản lý	60.137.000	81.600.000		141.737.000
1	Chi phí xăng, dầu cho phương tiện kiểm tra rừng	8.800.000	15.000.000		23.800.000
	Hỗ trợ xăng xe đi kiểm tra, tuần tra rừng	8.800.000	15.000.000		23.800.000
2	Chi cho công tác hợp đồng bảo vệ rừng	9.900.000	-		9.900.000
	Chi lập hồ sơ, bàn giao diện tích, nghiệm thu	9.900.000			9.900.000
3	Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm	8.712.000	12.000.000		20.712.000
	Tiền làm thêm giờ	8.712.000	12.000.000		20.712.000
4	Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	6.600.000	21.600.000		28.200.000
	- Tuyên truyền tại các thôn bản	6.600.000	12.000.000		18.600.000
	- Băng zôn tuyên truyền tại các thôn bản		9.600.000		9.600.000
5	Chi vật tư, văn phòng phẩm	3.800.000	5.000.000		8.800.000
6	Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	12.285.000	8.000.000		20.285.000
	Chi sơ kết		1.223.000		1.223.000
	Chi tổng kết (Chế độ cho cán bộ không hưởng lương + Tiền nước cho cán bộ, công chức dự hội nghị)	7.920.000	4.320.000		12.240.000
	Khen thưởng cá nhân (50 cá nhân)	3.650.000	2.457.000		6.107.000
	Khung khen , giấy khen	715.000			715.000
7	Chi phí khác	10.040.000	20.000.000		30.040.000
	Phô tô hợp đồng, in ấn bản đồ, chi phí khác	3.000.000			3.000.000
	Chi các khoản khác (quần áo bảo hộ, giày vải chữa cháy, phí duy trì tài khoản, fly cam, hỗ trợ công tác phí, mũ bảo hộ, găng tay bảo hộ...)	7.040.000	20.000.000		27.040.000
II	Chi bên nhận hợp đồng bảo vệ	1.229.863.000	2.451.400.000		3.709.363.000
1	Chi cộng đồng thôn, bản (23 bản)	1.229.863.000	2.451.400.000		3.709.363.000

BIỂU PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MTR NĂM 2025 CHI TIẾT ĐẾN CÁC BẢN

(Kèm theo Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Khoen On)

TT	Bên nhận hợp đồng	Diện tích (ha)		Số tiền chi trả cho các hộ hợp đồng bảo vệ rừng (đồng)
		Diện tích cung ứng DVMTR	Diện tích quy đổi theo hệ số K	
Tổng cộng		4.456,13	3.375,19	3.709.363.000
1	BẢN CHẾ HẠNG	174,56	143,97	151.777.751
2	BẢN ĐỐC	35,45	28,94	30.704.050
3	BẢN HUA ĐÁN	74,14	60,49	95.141.846
4	BẢN MỎ	155,17	125,69	132.706.478
5	BẢN MÙI 1	94,25	76,33	119.807.361
6	BẢN MÙI 2	123,4	99,97	144.117.458
7	BẢN NOONG QUANG	113,93	96,31	114.612.847
8	BẢN ON	244,06	197,93	208.300.004
9	BẢN ON 1	44,7	36,22	53.113.764
10	BẢN SÀNG	172,09	139,41	147.077.358
11	BẢN TÀ LỒM	45,5	36,87	58.506.697
12	BẢN CO CAI	72,17	52,68	56.325.059
13	BẢN CÙNG	667,82	491,27	515.026.788
14	BẢN GIA	464,17	338,79	355.546.622

		Diện tích cung ứng DVMTR	Diện tích quy đổi theo hệ số K	
Tổng cộng		4.456,13	3.375,19	3.709.363.000
1	BẢN CHẾ HẠNG	174,56	143,97	151.777.751
15	BẢN HUA MỸ	39,37	28,75	31.298.344
16	BẢN HUÔI CÀY	222,06	165,12	173.931.255
17	BẢN HỖ, TEN CO MU'	648,8	477,51	500.632.792
18	BẢN KHEM	252,98	184,58	194.278.764
19	BẢN MỀ	232,25	170,92	179.984.940
20	BẢN MỸ	185,06	135,70	143.147.520
21	BẢN NAM	159,53	116,47	123.036.957
22	BẢN NOONG QUÀI	234,67	171,27	180.288.346